

MỤC LỤC

CHƯƠNG I	3
QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1. Mục đích ban hành, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	3
Điều 2. Giải thích từ ngữ, viết tắt	4
Điều 3. Các nguyên tắc quản trị cơ bản	4
Điều 4. Khung quản trị và cơ cấu tổ chức quản lý của SeABank.....	5
CHƯƠNG II	5
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	5
Điều 5. Vai trò, quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	5
Điều 6. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....	5
Điều 7. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	7
Điều 8. Chương trình, nội dung và hình thức họp Đại hội đồng cổ đông	7
Điều 9. Mời họp Đại hội đồng cổ đông	9
Điều 10. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	9
Điều 11. Các điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông	10
Điều 12. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	11
Điều 13. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	12
Điều 14. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.....	14
Điều 15. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	14
Điều 16. Điều kiện đề nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua.....	16
Điều 17. Hiệu lực nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	17
Điều 18. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 19. Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông	17
CHƯƠNG III	17
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	17
Điều 20. Vai trò, nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT	17
Điều 21. Cơ cấu, nhiệm kỳ và tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên HĐQT	18
Điều 22. Quy định về kế thừa, đề cử, ứng cử, bầu thành viên HĐQT.....	18
Điều 23. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu bổ sung/ thay thế thành viên HĐQT	20
Điều 24. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT	21
Điều 25. Trình tự và thủ tục tổ chức họp HĐQT và lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản	21
Điều 26. Các Ủy ban/ Hội đồng và cơ quan trực thuộc Hội đồng Quản trị.....	21
Điều 27. Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị SeABank	21
Điều 28. Quyền hạn và nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị Ngân hàng	22
Điều 29. Trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị SeABank.....	22
Điều 30. Công bố thông tin về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị SeABank.....	22
CHƯƠNG IV	23
BAN KIỂM SOÁT	23
Điều 31. Vai trò, nhiệm vụ và quyền hạn của BKS, thành viên BKS	23
Điều 32. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên BKS	23



Điều 33. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên BKS	23
Điều 34. Quy định về kế thừa, tuyển chọn, đề cử, ứng cử, bầu thành viên Ban Kiểm soát	23
Điều 35. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát	24
Điều 36. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS	24
Điều 37. Cuộc họp và thông qua quyết định của BKS	24
Điều 38. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát.....	24
Điều 39. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS	25
CHƯƠNG V	25
TỔNG GIÁM ĐỐC	25
Điều 40. Vai trò, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc	25
Điều 41. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc	25
Điều 42. Bổ nhiệm, ký hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc.....	25
Điều 43. Miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc	26
Điều 44. Thông báo và công bố thông tin về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc	26
Điều 45. Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc.....	26
Điều 46. Kế hoạch nhân sự kế thừa Tổng Giám đốc	26
CHƯƠNG VI	27
QUAN HỆ CÔNG TÁC GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC	27
Điều 47. Nguyên tắc phối hợp	27
Điều 48. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị với Tổng Giám đốc và Người quản lý, Người điều hành khác.....	27
Điều 49. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị với Ban kiểm soát.....	28
Điều 50. Phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Ban điều hành và Người quản lý khác.....	28
CHƯƠNG VII	29
NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ QUYỀN LỢI LIÊN QUAN	29
Điều 51. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành SeABank	29
Điều 52. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột quyền lợi.....	30
Điều 53. Cung cấp, công bố công khai thông tin.....	30
Điều 54. Giao dịch với người có liên quan	32
Điều 55. Giao dịch với cổ đông, người quản lý Ngân hàng và người có liên quan của các đối tượng này	32
Điều 56. Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến SeABank.....	32
CHƯƠNG VIII	32
QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC CỦA SEABANK	32
Điều 57. Phương thức và quy trình đánh giá hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Người quản lý khác	32
Điều 58. Tiêu chí đánh giá hoạt động.....	33
Điều 59. Khen thưởng, kỷ luật.....	33
CHƯƠNG IX	34

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ HIỆU LỰC	34
Điều 60. Xử lý vi phạm.....	34
Điều 61. Điều khoản chuyển tiếp và thi hành.....	34

Số: 509/2026/QC- HĐQT

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2026

**QUY CHẾ NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ CỦA NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức, hoạt động của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
- Căn cứ Nghị quyết số 12 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Ngân hàng TMCP Đông Nam Á ngày 22/4/2026;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu biểu quyết lấy ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 05 năm 2026 về việc thông qua việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị của Ngân hàng;
- Xét tình hình thực tế,

Ban hành Quy chế nội bộ về quản trị của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á như sau:

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mục đích ban hành, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế nội bộ về quản trị của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (“SeABank”) quy định về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”), Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát (“BKS”), Tổng Giám đốc (“TGD”); trình tự, thủ tục họp ĐHCĐ; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm, đánh giá hiệu quả hoạt động, công tác kế thừa thành viên HĐQT, BKS, TGD; và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ của SeABank và các quy định hiện hành khác của pháp luật.
2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho các thành viên HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc và các cá nhân, đơn vị có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ, viết tắt

1. UBCKNN: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
2. SeABank/Ngân hàng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á;
3. ĐHĐCĐ: là Đại hội đồng cổ đông;
4. HĐQT: là Hội đồng Quản trị;
5. BKS: là Ban Kiểm soát;
6. TGD: là Tổng Giám đốc;
7. UBNS: là Ủy ban Nhân sự trực thuộc HĐQT;
8. UBQLRR: là Ủy ban Quản lý rủi ro trực thuộc HĐQT;
9. CBTT: là công bố thông tin;
10. “Điều lệ của SeABank” (hoặc Điều lệ) được hiểu là Điều lệ tổ chức và hoạt động của SeABank, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22 tháng 04 năm 2026, và các Điều lệ sửa đổi, bổ sung (nếu có).
11. “Luật các Tổ chức tín dụng” (hoặc “Luật các TCTD 2024”) có nghĩa là:
 - a) Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024;
 - b) Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật các tổ chức tín dụng số 96/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27 tháng 06 năm 2025;
 - c) các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
12. “Luật Doanh nghiệp” (hoặc “Luật doanh nghiệp 2020”) có nghĩa là:
 - a) Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020;
 - b) Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Doanh nghiệp số 03/2022/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022;
 - c) Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2025;
 - d) các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
13. Các từ hoặc thuật ngữ khác trong Quy chế này: được thực hiện theo quy định của Điều lệ Ngân hàng.

Điều 3. Các nguyên tắc quản trị cơ bản¹

Quy chế này được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc quản trị cơ bản sau:

1. Đảm bảo khung quản trị, cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng hợp lý, hiệu quả, tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ SeABank và áp dụng các chuẩn mực, thông lệ tốt trong nước và quốc tế về quản trị công ty phù hợp với tình hình thực tế của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

¹ Điều 40 Luật Chứng khoán năm 2019.

2. Đảm bảo quản trị có tính chiến lược, có tính tổng thể, hệ thống, bền vững, tính kiểm soát và phù hợp với tình hình thực tế, định hướng phát triển bền vững của ngành, của SeABank trong từng thời kỳ;
3. Bảo đảm hiệu quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc; nâng cao trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Ngân hàng và cổ đông;
4. Bảo đảm quyền của cổ đông, đối xử bình đẳng giữa các cổ đông;
5. Tôn trọng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên liên quan trong quản trị Ngân hàng;
6. Công bố thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác, minh bạch hoạt động và nâng cao trách nhiệm giải trình của Ngân hàng; bảo đảm cổ đông được tiếp cận thông tin công bằng;
7. Bảo đảm vai trò của nhà đầu tư, thị trường chứng khoán và các tổ chức trung gian trong việc hỗ trợ hoạt động quản trị Ngân hàng.

Điều 4. Khung quản trị và cơ cấu tổ chức quản lý của SeABank

Khung quản trị và cơ cấu tổ chức quản lý SeABank bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng Quản trị;
3. Ban Kiểm soát;
4. Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG II**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG****Điều 5. Vai trò, quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông**

1. Vai trò của ĐHĐCĐ: ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của SeABank.
2. Quyền hạn và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ: thực hiện theo Điều 38 Điều lệ của SeABank và quy định pháp luật liên quan trong từng thời kỳ.

Điều 6. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông²

1. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi Chủ tọa tham dự họp và trên lãnh thổ Việt Nam.
2. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.
3. ĐHĐCĐ họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết nhưng không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
4. HĐQT triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:³
 - a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của SeABank;

² Điều 139, Điều 140 LDN 2020 và Điều 39 Điều lệ SeABank.

³ Khoản 2 Điều 67 Luật các TCTD năm 2024.

- b) Khi số thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định pháp luật hoặc quy định tại Điều lệ SeABank;
 - c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông⁴;
 - d) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên, trong trường hợp HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông thực hiện theo khoản 4 Điều 35 Điều lệ của SeABank⁵;
 - e) Theo yêu cầu của BKS;
 - f) Quyết định nội dung theo yêu cầu của NHNN khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của SeABank;⁶
 - g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
5. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường: HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong vòng **90 ngày** kể từ ngày số thành viên HĐQT hoặc BKS còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu như quy định tại điểm b) khoản 4 Điều này hoặc ngày nhận được yêu cầu quy định tại điểm b), c), d), e), f) khoản 4 Điều này.
6. Trường hợp HĐQT không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường theo quy định tại Khoản 5 Điều này, thì trong thời hạn **30 ngày** tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ của SeABank và pháp luật có liên quan.
7. Trường hợp BKS không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại điểm b) khoản 2, khoản 3 Điều 35 Điều lệ của SeABank có quyền đại diện SeABank triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ của SeABank, Quy chế này và quy định pháp luật có liên quan.
8. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp ĐHĐCĐ⁷:
- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
 - b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
 - c) Lập chương trình, nội dung và lựa chọn hình thức, phương thức biểu quyết tại cuộc họp;
 - d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
 - e) Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS;
 - f) Xác định thời gian và địa điểm họp;
 - g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định;
 - h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

⁴ Khoản 2d Điều 67 Luật các TCTD 2024 và Khoản 4c Điều 39; Khoản 3 Điều 35 Điều lệ SeABank

⁵ Khoản 2 Điều 35; Khoản 4d Điều 39 Điều lệ SeABank; Khoản 2 Điều 115 LDN 2020;

⁶ Điểm e khoản 2 Điều 67 Luật các TCTD năm 2024

⁷ Khoản 5 Điều 140 LDN 2020

9. Tất cả các chi phí hợp lý để triệu tập và tiến hành một cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ do SeABank hoàn lại, vì mục đích rõ ràng, các chi phí đó sẽ không bao gồm chi phí mà cổ đông phải chịu để tham dự ĐHĐCĐ, như chi phí ăn ở và đi lại và các chi phí liên quan khác.

Điều 7. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông⁸

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của SeABank, sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của SeABank. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ. SeABank phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.⁹
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Người quản lý Ngân hàng phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong Sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ SeABank.

Điều 8. Chương trình, nội dung và hình thức họp Đại hội đồng cổ đông¹⁰

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị chương trình, nội dung, hình thức, phương thức họp.
2. Cổ đông và nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 Điều lệ của SeABank có quyền kiến nghị các vấn đề cần đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến SeABank chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc, trừ trường hợp Điều lệ SeABank có quy định thời hạn khác. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau đây:
 - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c) Những vấn đề không phù hợp với quy định tại Điều lệ SeABank và/hoặc không phù hợp với các quy định của pháp luật.
4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

⁸ Điều 141 LDN 2020 và Điều 40 Điều lệ SeABank.

⁹ Khoản 1 Điều 273 NĐ 155/2020/NĐ-CP.

¹⁰ Điều 142 LDN 2020.

5. HĐQT phải thảo luận và biểu quyết thông qua các quyết định về các vấn đề được đưa vào chương trình họp.
6. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành thông qua hình thức họp trực tiếp hoặc họp trực tuyến hoặc họp trực tuyến kết hợp với trực tiếp.

Trường hợp biểu quyết thông qua hình thức hội nghị trực tuyến, hoặc hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến, hoặc bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác, trình tự, thủ tục do HĐQT quyết định đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của Ngân hàng, phù hợp với quy định của pháp luật liên quan (nếu có), bao gồm nhưng không hạn chế các nội dung như sau:

- 6.1. Trình tự, thủ tục biểu quyết thông qua hình thức hội nghị trực tuyến bao gồm các nội dung sau:

- a) Thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến;
- b) Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông trực tuyến;
- c) Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến;
- d) Điều kiện tiến hành;
- e) Hình thức thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trực tuyến;
- f) Cách thức bỏ phiếu trực tuyến;
- g) Cách thức kiểm phiếu trực tuyến;
- h) Thông báo kết quả kiểm phiếu;
- i) Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
- j) Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- 6.2. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến (bao gồm trình tự, thủ tục tổ chức cuộc họp và biểu quyết) bao gồm các nội dung sau:

- a) Thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông;
- b) Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông;
- c) Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông;
- d) Điều kiện tiến hành;
- e) Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- f) Cách thức bỏ phiếu;
- g) Cách thức kiểm phiếu;
- h) Thông báo kết quả kiểm phiếu;
- i) Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
- j) Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- 6.3. Các hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác do HĐQT quyết định phù hợp với tình hình thực tế của Ngân hàng.

Điều 9. Mời họp Đại hội đồng cổ đông¹¹

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là **21 (hai mươi mốt)** ngày trước ngày khai mạc nếu Điều lệ không quy định thời hạn dài hơn.
2. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, số định danh cá nhân; thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu đối với người dự họp.
3. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được cổ đông thông qua thư điện tử và/hoặc địa chỉ liên lạc và/hoặc điện thoại di động và/hoặc hình thức khác mà cổ đông đã đăng ký với SEABANK hoặc đơn vị lưu ký chứng khoán của cổ đông. Đồng thời, thông báo mời họp được đăng tải trên trang thông tin điện tử của SeABank, Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh¹²; và đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương, khi xét thấy cần thiết.
4. Thông báo mời họp được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
 - a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
 - b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường họp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
 - c) Phiếu biểu quyết;
 - d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
5. Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của SeABank. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận.
6. Trường hợp Cổ đông đã thông báo cho SeABank hoặc/và SeABank có dữ liệu từ Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam địa chỉ thư điện tử (email) hoặc/ và số điện thoại di động, thông báo mời họp ĐHĐCĐ có thể được gửi tới email hoặc/ và số điện thoại di động đó và được coi là một phương thức bảo đảm tới cổ đông.
7. Cổ đông có trách nhiệm cập nhật bất kỳ thay đổi thông tin nào liên quan đến email, số điện thoại di động hoặc bất kỳ thông tin định danh nào khác với SeABank hoặc thành viên lưu ký nơi cổ đông đã lưu ký cổ phiếu. SeABank không chịu trách nhiệm nếu thông báo mời họp không đến được cổ đông do có sự thay đổi mà không cập nhật SeABank hoặc cập nhật sau thời điểm gửi thông báo mời họp.

Điều 10. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông¹³

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp ĐHĐCĐ hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 4 Điều này.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức dự họp ĐHĐCĐ phải lập bằng văn bản, phù hợp với quy định của pháp luật về dân sự và bao gồm tối thiểu các nội dung sau: tên cổ đông ủy quyền, số giấy tờ pháp lý cá nhân/ mã số doanh nghiệp, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi được ủy quyền, thời hạn được ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền. Trường hợp cổ đông

¹¹ Điều 143 LDN 2020 và Điều 42 Điều lệ SeABank.

¹² Khoản 3 Điều 18 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC

¹³ Điều 144 LDN 2020 và Điều 43 Điều lệ SeABank.

là pháp nhân, phải có dấu và chữ ký của người đại diện phần vốn góp, đại diện theo pháp luật của cổ đông. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền (bản gốc) khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với SeABank).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp SeABank nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

4. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định của SeABank trong từng thời kỳ.
 - d) Gửi phiếu biểu quyết bản gốc đã biểu quyết, ký tên, đóng dấu (nếu có) đến cuộc họp thông qua bưu điện/ chuyển phát hoặc/ và qua thư điện tử tới địa chỉ hoặc/ và thư điện tử của SeABank theo thông báo mời họp.
 - e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo Điều lệ và các quy định khác có liên quan của SeABank.

Điều 11. Các điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông¹⁴

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện **trên 50% tổng số phiếu biểu quyết**.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, nếu Điều lệ Ngân hàng không quy định khác. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện **từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên**.
3. Trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ lần hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai, nếu Điều lệ Ngân hàng không quy định khác. Cuộc họp của ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

¹⁴ Điều 145 LDN 2020 và Điều 44 Điều lệ SeABank.

4. Đại hội đồng cổ đông quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 142 của Luật doanh nghiệp 2020.

Điều 12. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông¹⁵

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành như sau, trừ trường hợp Điều lệ có quy định khác:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, SeABank phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp ĐHĐCĐ và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
 - a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, SeABank cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền (nếu có) và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình.
 - b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
2. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu được quy định như sau:
 - a) Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng Quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
 - b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.
 - c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm Thư ký cuộc họp.
 - d) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu để kiểm phiếu hoặc giám sát việc kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp, cụ thể:
 - a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
 - c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng

¹⁵ Điều 146, 147, 150 LDN 2020 và Điều 45 Điều lệ SeABank, Điều 20 Điều lệ mẫu ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC .

tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu biểu quyết sẽ được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.
6. Thành viên HĐQT và thành viên BKS phải tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để trả lời các câu hỏi của cổ đông tại cuộc họp (nếu có); trường hợp bất khả kháng không tham dự được, thành viên HĐQT và thành viên BKS phải báo cáo bằng văn bản với HĐQT và BKS¹⁶.
7. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Ngân hàng có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, SeABank phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của SeABank dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Ngân hàng¹⁷.
8. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có các quyền sau đây:
 - a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.
9. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba ngày làm việc kể từ ngày dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
 - a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
10. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 9 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 13. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông¹⁸

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp/số giấy phép thành lập và hoạt động của SeABank;
 - b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;

¹⁶ Khoản 4 Điều 273 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ

¹⁷ Khoản 4 Điều 273 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ

¹⁸ Điều 150 Luật doanh nghiệp 2020

- c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông tham dự, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu biểu quyết tương ứng;
 - f) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.
 - g) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng.
 - h) Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa và Thư ký. Trường hợp Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với SeABank do từ chối ký biên bản họp theo quy định tại Điều này và pháp luật có liên quan.
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
 3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt được áp dụng.
 4. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản họp ĐHĐCĐ, Biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của SeABank.
 5. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SeABank.
 6. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SeABank.
 7. Trường hợp SeABank áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến sẽ thực hiện theo quy định riêng của HĐQT trong từng thời kỳ, và đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên¹⁹

1. Báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ SeABank và đảm bảo có các nội dung sau:
 - a) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT và thành viên HĐQT theo quy định pháp luật.
 - b) Tổng kết các cuộc họp của HĐQT và các nghị quyết/quyết định của HĐQT.
 - c) Báo cáo về các giao dịch theo quy định pháp luật.
 - d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập và kết quả đánh giá của từng thành viên độc lập về hoạt động của HĐQT.
 - e) Hoạt động của các Ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị.
 - f) Kết quả giám sát đối với Tổng Giám đốc và người điều hành khác.
 - g) Các kế hoạch trong tương lai.
2. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp và đảm bảo có các nội dung sau:
 - a) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát theo quy định pháp luật.
 - b) Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban kiểm soát.
 - c) Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Ngân hàng.
 - d) Báo cáo đánh giá về giao dịch của người có liên quan theo quy định pháp luật.
 - e) Báo cáo kết quả giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của SeABank thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.
 - f) Kết quả giám sát đối với HĐQT, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của Ngân hàng.
 - g) Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Tổng Giám đốc và các cổ đông.

Điều 15. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông²⁰

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của SeABank, bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 38 của Điều lệ SeABank và trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 38 của Điều lệ của SeABank.

¹⁹ Điều 280, Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ;

²⁰ Điều 148 và Điều 149 LDN 2020 và Điều 46 Điều lệ SeABank.

2. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến nếu Điều lệ SeABank không quy định thời hạn khác dài hơn. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 của Luật doanh nghiệp 2020. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 143 của Luật doanh nghiệp 2020.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp/ số giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
 - e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
 - f) Thời hạn phải gửi về SeABank phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến SeABank bằng hình thức gửi thư hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
 - a) Trường hợp gửi thư, Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về SeABank phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b) Trường hợp gửi thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về SeABank phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
 - c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về SeABank sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
5. Việc biểu quyết bằng phương thức điện tử khác do HĐQT quyết định và hướng dẫn cụ thể khi tổ chức xin ý kiến cổ đông bằng văn bản, phù hợp với tình hình thực tế của Ngân hàng.
6. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập Biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý của SeABank. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

- 7. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp SeABank có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của SeABank.
- 8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của SeABank.
- 9. Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 16. Điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua

Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua theo quy định sau đây:

- 1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 2. Nghị quyết về các nội dung dưới đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện trên **65%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên **65%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ SeABank quy định:
 - a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của SeABank;
 - b) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
 - c) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của SeABank mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của SeABank ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- 3. Đối với quyết định về nội dung quy định tại điểm r khoản 1 Điều 38 Điều lệ SeABank thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
- 4. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản²¹.

²¹ Khoản 6 Điều 148 Luật doanh nghiệp 2020

Điều 17. Hiệu lực nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông²²

1. Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua với tỷ lệ 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 18 Quy chế này thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 18. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông²³

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Điều lệ SeABank có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ không thực hiện theo đúng quy định hiện hành và Điều lệ SEABANK, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 Quy chế này.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ của SEABANK.

Điều 19. Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông²⁴

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, SEABANK phải gửi đến NHNN tất cả nghị quyết, quyết định được ĐHĐCĐ thông qua.

CHƯƠNG III HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 20. Vai trò, nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT²⁵

1. HĐQT là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh SEABANK để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của SEABANK, trừ những vấn đề thuộc quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ.
2. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT: thực hiện theo Điều 51 Điều lệ của SeABank và quy định pháp luật, quy định của SeABank trong từng thời kỳ.
3. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị²⁶

²² Điều 152 Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều 47 Điều lệ SeABank.

²³ Điều 151 Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều 48 Điều lệ SeABank.

²⁴ Điều 68 Luật các TCTD năm 2024 và Điều 49 Điều lệ SeABank.

²⁵ Điều 50 Luật các TCTD 2024

²⁶ Điều 159 Luật doanh nghiệp 2020

- a) Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, người quản lý khác trong SEABANK cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của SEABANK và của đơn vị trong SEABANK.
- b) Người được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng Quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin theo quy định nội bộ của SeABank.

Điều 21. Cơ cấu, nhiệm kỳ và tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên HĐQT²⁷**1. Nhiệm kỳ, số lượng và cơ cấu của HĐQT:**

- a) Nhiệm kỳ của HĐQT không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
- b) HĐQT SEABANK phải có tối thiểu 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên HĐQT từng nhiệm kỳ do ĐHĐCĐ quyết định. HĐQT phải có tối thiểu 02 thành viên độc lập, và 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành của SeABank.
- c) Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia HĐQT, nhưng không được vượt quá 02 thành viên Hội đồng Quản trị²⁸
- d) Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Điều lệ của SeABank.
- e) Cơ cấu của HĐQT đảm bảo sự đa dạng về chuyên môn, kinh nghiệm, độ tuổi, giới tính, văn hóa và quan điểm, đặc điểm cá nhân của HĐQT đảm bảo phù hợp với thực tế và nhu cầu quản trị của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện của Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT:

- a) Tiêu chuẩn, điều kiện của Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT được bầu bổ sung/thay thế hoặc bầu mới: thực hiện theo quy định tại Điều 67 Điều lệ SEABANK và quy định pháp luật có liên quan.
- b) HĐQT khi xem xét, thông qua danh sách nhân sự dự kiến bầu thành viên HĐQT trên cơ sở đề cử, ứng cử của cổ đông có thể tham khảo áp dụng các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo thông lệ, chuẩn mực quốc tế tốt về quản trị công ty và dựa trên trình độ, cam kết, vai trò dự kiến của họ trong HĐQT để đảm bảo tính đa dạng, hiệu quả trong cơ cấu HĐQT.

Điều 22. Quy định về kế thừa, đề cử, ứng cử, bầu thành viên HĐQT²⁹

1. HĐQT lập kế hoạch nhân sự kế thừa thành viên HĐQT trên cơ sở đề nghị của TGD hoặc/và UBNS nhằm hạn chế những rủi ro có thể phát sinh từ việc thành viên HĐQT từ nhiệm, đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định pháp luật và/ hoặc Điều lệ Ngân hàng. Theo đó, HĐQT có thể xác định số lượng và danh sách ứng viên tiềm năng đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định pháp luật và quy định của SEABANK

²⁷ Điều 50 Điều lệ SeABank; Điều 69 Luật các TCTD năm 2024

²⁸ Khoản 3 Điều 69 Luật các TCTD 2024

²⁹ Điều 73 Điều lệ SeABank

trong từng thời kỳ cho vị trí thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT từ các nguồn sau:

- a. Ban Điều hành của Ngân hàng (bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc các Khối Phòng/Ban/ Đơn vị), và/ hoặc các cán bộ quản lý khác đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng cho thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT và đã có thời gian làm việc tại Ngân hàng tối thiểu 05 năm trở lên, trừ trường hợp HĐQT có quyết định khác.
 - b. Theo giới thiệu của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc hoặc/ và từ các tổ chức, cung cấp dịch vụ nhân sự chuyên nghiệp khác.
 - c. Theo giới thiệu từ cổ đông/ nhóm cổ đông theo quy định.
2. HĐQT đương nhiệm sẽ giới thiệu các ứng viên trên để các cổ đông/ nhóm cổ đông tổ chức đề cử hoặc HĐQT đề cử trong trường hợp cổ đông không đề cử đủ số lượng tối thiểu thành viên HĐQT theo quy định pháp luật.
3. Quy trình tuyển chọn, đề cử, ứng cử thành viên HĐQT³⁰:
- a) HĐQT (1) thông báo cho các cổ đông có quyền dự họp số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào HĐQT, dự kiến số lượng thành viên độc lập HĐQT, các điều kiện, tiêu chuẩn phải đáp ứng đối với các chức danh được bầu để các cổ đông tự ứng cử hoặc đề cử người giữ các chức danh này theo quy định pháp luật và Điều lệ SeABank, (2) và hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ, thời hạn và các nội dung khác liên quan đến việc đề cử, ứng cử cho cổ đông. Số lượng ứng cử viên mà các cổ đông/nhóm cổ đông được quyền ứng cử, đề cử sẽ được xác định theo khoản 1 Điều 73 Điều lệ SeABank.
 - b) Trên cơ sở danh sách ứng cử hoặc đề cử của các cổ đông, HĐQT thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn; lập và thông qua danh sách dự kiến nhân sự bầu.
 - c) Trường hợp các cổ đông không ứng cử, đề cử đủ số lượng ứng cử viên đối với thành viên HĐQT (bao gồm cả thành viên độc lập HĐQT), hoặc ứng cử viên không đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, HĐQT có quyền đề cử bổ sung, thay thế người đủ điều kiện, tiêu chuẩn hoặc tổ chức đề cử các ứng viên còn lại theo trình tự, thủ tục và điều kiện do HĐQT quy định.
 - d) Đối với nhân sự ứng cử hoặc được đề cử không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định, HĐQT thông báo rõ lý do cho người ứng cử và cổ đông/nhóm cổ đông đề cử nhân sự này.
 - e) HĐQT lập hồ sơ trình NHNN đề nghị chấp thuận Danh sách dự kiến nhân sự theo quy định pháp luật.
 - f) Những người được bầu làm thành viên HĐQT phải thuộc danh sách đã được NHNN chấp thuận. Việc bầu thành viên HĐQT phải hoàn thành trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký trên văn bản chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của NHNN.
 - g) Kết quả bầu thành viên HĐQT được thông báo cho NHNN trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bầu và công bố thông tin theo quy định³¹.
 - h) Việc đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và các quy định sau đây³².

³⁰ Điều 73 Điều lệ SeABank.

³¹ Khoản 3 Điều 44 Luật TCTD 2024

³² Khoản 4 Điều 41 Luật Chứng khoán 2019; Điều 25 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC; Khoản 3 Điều 274 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

- i. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng Quản trị, SeABank phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của SeABank để SeABank có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng Quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của SeABank nếu được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng Quản trị được công bố bao gồm: Họ tên, ngày, tháng, năm sinh; Trình độ chuyên môn; Quá trình công tác; Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng Quản trị khác của SeABank); Lợi ích có liên quan tới SeABank và các bên có liên quan của SeABank; Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ SeABank.

SeABank phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới SeABank của ứng cử viên Hội đồng Quản trị (nếu có);

- ii. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng Quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng Quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ SeABank và Quy chế nội bộ về quản trị của SeABank. Việc Hội đồng Quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định của pháp luật³³.
4. Cách thức bầu thành viên HĐQT: việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT phải được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu. Theo đó, mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu x (nhân) với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên HĐQT theo quy định của SeABank trong từng thời kỳ. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy định về bầu cử hoặc Điều lệ SeABank³⁴.

Điều 23. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu bổ sung/ thay thế thành viên HĐQT

1. Đương nhiên mất tư cách của thành viên HĐQT: thực hiện theo Điều 75 Điều lệ của SeABank.
2. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT: thực hiện theo Điều 76 Điều lệ của SeABank.
3. Bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT:
 - a) Khi thành viên HĐQT đương nhiệm được bầu trước khi Quy chế này có hiệu lực, việc từ nhiệm hoặc đương nhiên mất tư cách hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định,

³³ Khoản 3 Điều 274 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

³⁴ Khoản 3 Điều 148 LDN 2020, Khoản 3 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo thông tư 116/2020/TT-BTC Khoản 3 Điều 38 Điều lệ SeABank

HĐQT sẽ tiến hành bầu bổ sung/ thay thế thành viên HĐQT. Trình tự thủ tục thực hiện việc bầu bổ sung/ thay thế thành viên HĐQT được thực hiện tương tự bầu mới.

- b) SeABank sẽ tổ chức bầu bổ sung thành viên HĐQT trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định pháp luật hoặc quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 24. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT

Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT được thực hiện theo Luật các TCTD, Luật doanh nghiệp, Điều lệ SeABank và quy định riêng của HĐQT về thù lao, thưởng, chi tiêu và chi phí công vụ áp dụng cho HĐQT trong từng thời kỳ.

Điều 25. Trình tự và thủ tục tổ chức họp HĐQT và lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản

Thực hiện theo quy định tại Điều lệ của SeABank và Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT SeABank.

Điều 26. Các Ủy ban/ Hội đồng và cơ quan trực thuộc Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị phải thành lập các Ủy ban để giúp Hội đồng Quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có UBQLRR và UBNS. Hội đồng Quản trị quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của 02 Ủy ban này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của UBQLRR, UBNS thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và phải đảm bảo mỗi Ủy ban có ít nhất trên một phần hai (1/2) số thành viên có quyền biểu quyết không phải là người điều hành³⁵.
2. Một Ủy ban (UBQLRR/ UBNS) phải có tối thiểu ba thành viên, gồm Trưởng ban là thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên khác do Hội đồng Quản trị quyết định, bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định nội bộ và Điều lệ SeABank. Một thành viên Hội đồng Quản trị chỉ được là Trưởng ban của một Ủy ban. UBQLRR phải có tối thiểu một thành viên là thành viên độc lập của Hội đồng Quản trị³⁶.
3. Hội đồng Quản trị có thể thành lập Ủy ban kiểm toán là cơ quan chuyên môn trực thuộc Hội đồng Quản trị. Ủy ban kiểm toán có từ 02 thành viên trở lên.³⁷
4. Hội đồng Quản trị có thể thành lập Ủy ban Môi trường – Xã hội – Quản trị (ESG) là cơ quan chuyên môn trực thuộc HĐQT, tham mưu, giúp việc cho HĐQT trong việc xây dựng, thực thi chiến lược về ESG của Ngân hàng, khi xét thấy cần thiết.

Điều 27. Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị SeABank³⁸

1. HĐQT phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị SeABank để hỗ trợ công tác quản trị Ngân hàng. Người phụ trách quản trị SeABank³⁹ có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp 2020.
2. Tiêu chuẩn Người phụ trách quản trị SEABANK phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Có hiểu biết pháp luật;

³⁵ Khoản 5 Điều 50 Luật tổ chức tín dụng 2024, Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 83/2025/TT-NHNN (có hiệu lực từ 1/7/2025)

³⁶ Khoản 2 Điều 17 Thông tư 34/2024/TT-NHNN

³⁷ Điều 161 Luật Doanh nghiệp 2020.

³⁸ Điều 59 Điều lệ SeABank, Khoản 1 Điều 281 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật chứng khoán

³⁹ Người phụ trách Quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm đảm nhiệm chức vụ Thư ký Quản trị Công ty theo quy định của Bộ nguyên tắc Quản trị Công ty Việt Nam ấn bản năm 2026.

- b) Người phụ trách quản trị Ngân hàng không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của SeABank.
- c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ SeABank, quy định của Hội đồng Quản trị và hướng tới việc đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo các nguyên tắc quản trị công ty của Việt Nam hoặc/ và quốc tế.

Điều 28. Quyền hạn và nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị Ngân hàng⁴⁰

1. Tư vấn cho Hội đồng Quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Ngân hàng và cổ đông;
2. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban kiểm soát;
3. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
4. Tham dự các cuộc họp;
5. Tư vấn thủ tục lập các quyết định/ nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật;
6. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT, thành viên BKS phù hợp với quy định của pháp luật, quy định của SeABank trong từng thời kỳ.
7. Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của Ngân hàng;
8. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
9. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng;
10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ SeABank.

Điều 29. Trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị SeABank

Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị SeABank do HĐQT quyết định, phù hợp quy định nội bộ của SeABank trong từng thời kỳ.

Điều 30. Công bố thông tin về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị SeABank⁴¹

1. Trong vòng 24 giờ kể từ khi có quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty hoặc nhận được đơn xin từ chức của Người phụ trách quản trị công ty, SeABank phải công bố thông tin về các quyết định này theo quy định của pháp luật chứng khoán.
2. SeABank phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh Bản cung cấp thông tin của người nội bộ theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

⁴⁰ Khoản 3 Điều 281 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật chứng khoán

⁴¹ Điểm 1, Khoản 1, Điều 11, Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG IV BAN KIỂM SOÁT

Điều 31. Vai trò, nhiệm vụ và quyền hạn của BKS, thành viên BKS⁴²

1. BKS thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ SeABank và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
2. Nhiệm vụ và quyền hạn của BKS: thực hiện theo Điều 62 Điều lệ của SeABank và các quy định của SeABank trong từng thời kỳ.
3. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên BKS: thực hiện theo Điều 63 Điều lệ SeABank và các quy định của SeABank trong từng thời kỳ.

Điều 32. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên BKS

Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên BKS thực hiện theo Điều 61 Điều lệ của SeABank.

Điều 33. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên BKS

Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên BKS thực hiện theo Điều 68 Điều lệ của SeABank, các quy định pháp luật, quy định của SeABank trong từng thời kỳ hướng đến các tiêu chuẩn, điều lệ theo thông lệ quốc tế về quản trị công ty.

Điều 34. Quy định về kế thừa, tuyển chọn, đề cử, ứng cử, bầu thành viên Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát lập kế hoạch nhân sự kế thừa thành viên Ban Kiểm soát nhằm hạn chế những rủi ro có thể phát sinh từ việc thành viên Ban Kiểm soát từ nhiệm, đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định pháp luật và quy định của SeABank trong từng thời kỳ.
2. BKS xác định số lượng và danh sách ứng viên tiềm năng đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng cho thành viên Ban Kiểm soát theo quy định pháp luật và quy định của SeABank từ các nguồn sau:
 - a. Ban Điều hành của Ngân hàng (bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc các Khối Phòng/Ban/ Đơn vị), và/ hoặc các cán bộ quản lý khác, đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện để trở thành thành viên BKS và đã có thời gian làm việc tại Ngân hàng tối thiểu 05 năm trở lên, trừ trường hợp SeABank có quyết định khác; hoặc
 - b. Theo giới thiệu của các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Ban Tổng Giám đốc hoặc/ và từ các tổ chức, cung cấp dịch vụ nhân sự chuyên nghiệp khác.
 - c. Theo giới thiệu của cổ đông/ nhóm cổ đông theo quy định.
3. Ban Kiểm soát đương nhiệm sẽ giới thiệu các ứng viên tiềm năng để các cổ đông/ nhóm cổ đông đề cử hoặc Ban Kiểm soát trực tiếp đề cử trong trường hợp cổ đông không đề cử đủ số lượng tối thiểu thành viên Ban Kiểm soát theo quy định pháp luật.
4. Quy trình ứng cử, đề cử thành viên BKS được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Quy chế này, Điều 73 Điều lệ của SeABank và Quy định/ Hướng dẫn về đề cử, ứng cử thành viên HĐQT, BKS SeABank trong từng thời kỳ.
5. Việc bầu thành viên BKS phải được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu. Theo đó, mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu x (nhân) với số thành viên được bầu của BKS và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số

⁴² Điều 51, 52, 53 và 54 Luật các TCTD năm 2024; Điều 62, 63 Điều lệ SeABank.

phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên BKS được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên BKS theo quy định của SeABank trong từng thời kỳ. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của BKS thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy định về bầu cử hoặc Điều lệ SeABank⁴³.

Điều 35. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

Việc đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS theo quy định tại Điều 75 và 76 Điều lệ SeABank.

Điều 36. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS⁴⁴

1. Trong vòng 24 giờ kể từ khi có quyết định bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát, nhận được đơn xin từ chức của thành viên Ban kiểm soát, SeABank phải công bố thông tin về các quyết định này trên các trang thông tin điện tử của SeABank (trong đó cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ); đồng thời báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
2. Kết quả bầu, bổ nhiệm thành viên BKS được thông báo cho NHNN trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bầu, bổ nhiệm và công bố thông tin theo quy định về công bố thông tin.
3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các thành viên BKS thì Hội đồng Quản trị phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước⁴⁵.

Điều 37. Cuộc họp và thông qua quyết định của BKS

Cuộc họp và thông qua quyết định của BKS thực hiện theo quy định tại Điều 64 Điều lệ SeABank và các quy định của SeABank trong từng thời kỳ.

Điều 38. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát⁴⁶

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị, bao gồm:
 - a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị và tài liệu kèm theo;
 - b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;
 - c) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do SeABank phát hành.
2. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của SeABank lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của SeABank trong giờ làm việc.
3. Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành

⁴³ Khoản 3 Điều 148 LDN 2020.

⁴⁴ Điểm I, Khoản 1, Điều 11, Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Khoản 3 Điều 44 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024.

⁴⁵ Khoản 3 Điều 46 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024.

⁴⁶ Điều 12 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC; Điều 171 Luật doanh nghiệp 2024

và hoạt động kinh doanh của SeABank theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát hoặc Ban kiểm soát.

Điều 39. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS⁴⁷

1. Thành viên BKS được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác của BKS và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát;
2. Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của SeABank theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của SeABank.

CHƯƠNG V**TỔNG GIÁM ĐỐC****Điều 40. Vai trò, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc⁴⁸**

1. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất công việc kinh doanh hàng ngày của SEABANK; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước pháp luật, ĐHĐCĐ và HĐQT, BKS về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc: thực hiện theo quy định tại Điều 66 Điều lệ của SeABank và các quy định pháp luật, quy định khác của SeABank trong từng thời kỳ.

Điều 41. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc

1. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 (năm) năm và thời hạn cụ thể của từng nhiệm kỳ do HĐQT quyết định. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, Luật các TCTD năm 2024, và quy định của NHNN⁴⁹.
2. Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc: được thực hiện Điều 69 Điều lệ của SeABank.

Điều 42. Bổ nhiệm, ký hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc

1. HĐQT bổ nhiệm một trong số thành viên của mình làm Tổng Giám đốc hoặc thuê một người khác làm Tổng Giám đốc⁵⁰.
2. Danh sách nhân sự dự kiến bổ nhiệm Tổng Giám đốc phải được NHNN chấp thuận trước khi bổ nhiệm. Trình tự, thủ tục trình NHNN chấp thuận thực hiện theo quy định pháp luật.

⁴⁷ Điều 172 Luật Doanh nghiệp 2020.

⁴⁸ Điều 55 Luật TCTD 2024, Điều 162 Luật doanh nghiệp 2020, Điều 65 Điều lệ SeABank

⁴⁹ Khoản 3 Điều 65 Điều lệ SeABank;

⁵⁰ Khoản 2 Điều 65 Điều lệ SeABank

Điều 43. Miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc

1. Miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc được thực hiện theo Điều 75 và Điều 76 Điều lệ và quy định của SeABank trong từng thời kỳ.
2. Trường hợp khuyết Tổng Giám đốc, HĐQT phải bổ nhiệm Tổng Giám đốc trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày khuyết Tổng Giám đốc⁵¹.

Điều 44. Thông báo và công bố thông tin về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, SeABank phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước kết quả bổ nhiệm Tổng Giám đốc⁵².
2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, đối với Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước⁵³.
3. Trong vòng 24 giờ kể từ khi có quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc, nhận được đơn xin từ chức của Tổng Giám đốc, SeABank phải công bố thông tin này trên các trang thông tin điện tử của SeABank, đồng thời báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh⁵⁴.

Điều 45. Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc⁵⁵

1. Tổng Giám đốc được trả lương và thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc do HĐQT quyết định.
2. Tiền lương của Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của SeABank theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của SeABank và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 46. Kế hoạch nhân sự kế thừa Tổng Giám đốc

1. Mục tiêu: Kế hoạch nhân sự kế thừa Tổng Giám đốc được xây dựng để đảm bảo tính liên tục và nhất quán của vị trí Tổng Giám đốc Ngân hàng; đảm bảo người kế thừa có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm cần thiết, đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện để đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc theo quy định pháp luật, quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ; giảm chi phí tìm kiếm nhân tài; và xây dựng và duy trì sự tin tưởng từ phía cổ đông, khách hàng, và nhân viên.
2. Tổng Giám đốc hoặc UBNS có thể lập kế hoạch nhân sự kế thừa đảm bảo đáp ứng sự thay đổi nhân sự đột ngột, hoặc trong thời hạn 3-5 năm, hoặc dài hạn, nêu rõ số lượng và danh sách ứng viên tiềm năng đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc theo quy định pháp luật và quy định của SeABank trong từng thời kỳ, từ các nguồn sau:
 - a. Ban Điều hành của Ngân hàng (bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc các Khối Phòng/Ban/ Đơn vị), và/hoặc các cán bộ quản lý khác đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng cho chức danh Tổng Giám đốc và đã có thời gian làm việc tại Ngân hàng tối thiểu 05 năm trở lên; hoặc

⁵¹ Khoản 3 Điều 55 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024

⁵² Khoản 3 Điều 44 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024

⁵³ Khoản 3 Điều 46 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024

⁵⁴ Điểm I, Khoản 1, Điều 11, Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

⁵⁵ Điều 163 Luật Doanh nghiệp 2020.

- b. Theo giới thiệu của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc hoặc/ và từ các tổ chức, cung cấp dịch vụ nhân sự chuyên nghiệp khác.
3. Tổng Giám đốc hoặc UBNS đương nhiệm sẽ giới thiệu các ứng viên tiềm năng để HĐQT xem xét, đánh giá và trình NHNN chấp thuận trước khi bổ nhiệm TGD, khi xét thấy cần thiết.

CHƯƠNG VI

QUAN HỆ CÔNG TÁC GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 47. Nguyên tắc phối hợp

HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc, Người quản lý, Người điều hành khác (sau đây gọi chung là Ban Điều hành) phối hợp hoạt động theo các nguyên tắc sau:

1. Luôn vì lợi ích chung của SeABank;
2. Tuân thủ chặt chẽ các quy định liên quan của pháp luật và của SeABank;
3. Làm việc với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thành, trung thực, cẩn trọng, hợp tác và thường xuyên trao đổi nhằm cùng nhau tháo gỡ vướng mắc, khó khăn (nếu có).

Điều 48. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị với Tổng Giám đốc và Người quản lý, Người điều hành khác

HĐQT quy định cụ thể về mối quan hệ phối hợp giữa HĐQT, Ban Điều hành và Người quản lý khác trong từng thời kỳ, đảm bảo các nguyên tắc cơ bản sau:

1. HĐQT chịu trách nhiệm trước ĐHCĐ và cổ đông, trước pháp luật về kết quả hoạt động cuối cùng của SeABank.
2. HĐQT thực hiện nhiệm vụ quản trị Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ SeABank, Quy chế này và quy định nội bộ của SeABank, phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng Quản trị quyết định các vấn đề có liên quan đến mục đích, quyền lợi của SeABank, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông (không bao gồm các vấn đề Đại hội đồng cổ đông đã giao và ủy quyền việc ra quyết định cho Hội đồng Quản trị) và các vấn đề cần xin chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.
3. Hội đồng Quản trị chỉ đạo Ban Điều hành tổ chức triển khai đầy đủ các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông (thường niên và/ hoặc bất thường trong nhiệm kỳ được bầu), các quy định của Điều lệ SeABank, các quy định của pháp luật, việc thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của SeABank.
4. Tại các phiên họp của HĐQT, Chủ tịch HĐQT/ Người chủ trì phiên họp căn cứ nội dung cuộc họp để mời Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc hoặc Người điều hành khác phụ trách mảng công việc có liên quan theo quy định về phân công công việc, phân cấp thẩm quyền của SeABank dự họp, báo cáo và tham gia ý kiến (nếu có).
5. Tại các phiên họp định kỳ hoặc đột xuất của Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương hoặc các phiên họp liên quan đến các nội dung quan trọng do Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương khác, người chủ trì căn cứ nội dung cuộc họp có thể mời Chủ tịch HĐQT hoặc các thành viên HĐQT có liên quan tham dự họp và tham gia ý kiến (nếu có).

6. Tổng Giám đốc SeABank hoặc người được Tổng Giám đốc giao, phân cấp thẩm quyền, phân công công việc, ủy quyền chịu trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo định kỳ (quý, 6 tháng, năm) hoặc khi có yêu cầu.
7. Hội đồng Quản trị được quyền yêu cầu Ban điều hành và các Đơn vị báo cáo thực hiện cung cấp thông tin, chấp hành chế độ báo cáo nhằm thực hiện chức năng quản trị, kiểm soát ngân hàng theo quy định tại Điều lệ, quy định nội bộ SeABank, phù hợp với quy định của pháp luật. Các thông tin, số liệu báo cáo, cung cấp cho Hội đồng Quản trị phải đảm bảo tính trung thực, khách quan, kịp thời, đầy đủ, phản ánh đúng tình hình hoạt động của SeABank, phù hợp với yêu cầu quản trị ngân hàng, phù hợp với quy định của pháp luật.
8. Tổng Giám đốc SeABank có trách nhiệm thiết lập và duy trì thực hiện chế độ thông tin báo cáo đối với Hội đồng Quản trị SeABank bao gồm cả cách thức gửi/ nhận thông tin, báo cáo đảm bảo kịp thời, nhanh chóng, an toàn, bảo mật; chịu trách nhiệm về chất lượng các thông tin, báo cáo cung cấp cho Hội đồng Quản trị.
9. Hội đồng Quản trị tạo điều kiện để các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, những Người quản lý khác được tham gia học tập, nâng cao trình độ, các hoạt động khảo sát thực tế trong và ngoài nước nhằm trau dồi, học hỏi kinh nghiệm, nâng cao kiến thức quản trị, điều hành SeABank.

Điều 49. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị với Ban kiểm soát⁵⁶

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị.
Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
2. Ban Kiểm soát có quyền đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của pháp luật và Điều lệ của SeABank
3. Ngoài các thông tin báo cáo theo định kỳ, thành viên Ban Kiểm soát được quyền yêu cầu Hội đồng Quản trị cung cấp thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của SeABank.
4. Hội đồng Quản trị bảo đảm rằng tất cả biên bản họp Hội đồng Quản trị, các thông tin tài chính và các thông tin, tài liệu khác theo quy định pháp luật và Điều lệ SeABank phải được cung cấp cho thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và phương thức như việc cung cấp cho thành viên Hội đồng Quản trị.
5. Ban Kiểm soát kịp thời thông báo cho Hội đồng Quản trị khi phát hiện người quản lý, người điều hành SeABank có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của SeABank, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

Điều 50. Phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Ban điều hành và Người quản lý khác

1. Phối hợp trong triển khai công việc được giao

⁵⁶ Điều 157 LDN 2020, khoản 8, 10 Điều 52 Luật các TCTD 2024.



- a) Trường hợp xét thấy cần thiết, Ban điều hành và Người quản lý khác có thể mời Ban kiểm soát tham dự họp Ban điều hành hoặc các cuộc họp khác. Khi tham dự, Ban kiểm soát có thể góp ý kiến (nếu có). Kết thúc cuộc họp, Chủ tọa và/hoặc thư ký cuộc họp gửi cho Ban kiểm soát 01 Biên bản họp.
 - b) Ban điều hành và Người quản lý khác, Giám đốc các Khối/ Phòng/ Ban Hội sở chính SeABank thực hiện báo cáo BKS theo định kỳ (tháng, quý, năm) các công việc theo quy định của SeABank.
 - c) Ngoài các thông tin báo cáo định kỳ, theo yêu cầu của Trưởng ban kiểm soát, Ban điều hành và Người quản lý khác cung cấp các thông tin, báo cáo có liên quan đến mảng việc mà thành viên Ban kiểm soát đó được phân công thực hiện.
 - d) Trường hợp phát hiện rủi ro có thể ảnh hưởng lớn đến uy tín hoặc hoạt động kinh doanh của SeABank, Ban điều hành và Người quản lý khác cần báo cáo ngay cho Trưởng ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát trực tiếp theo dõi mảng việc đó.
 - e) Ban điều hành và Người quản lý khác có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi để Trưởng ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát được tiếp cận thông tin, báo cáo trong khoảng thời gian nhanh nhất.
2. Phối hợp khác

Các thành viên Ban kiểm soát được tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ, các hoạt động khảo sát thực tế trong và ngoài nước nhằm trau dồi, học hỏi kinh nghiệm, nâng cao kiến thức.

CHƯƠNG VII

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ QUYỀN LỢI LIÊN QUAN

Điều 51. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành SeABank⁵⁷

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của SeABank, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông SeABank.
2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của SeABank và cổ đông của SeABank.
3. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của SeABank, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của SeABank để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của SeABank, cổ đông của SeABank.
4. Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của SeABank theo quy định của Luật các TCTD năm 2024.
5. Thông báo đầy đủ, kịp thời, chính xác cho SeABank về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể xung đột với lợi ích của SeABank và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi HĐQT đã xem xét và chấp thuận.
6. Không được cạnh tranh bất hợp pháp với SeABank hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của SeABank.

⁵⁷ Điều 48 Luật các TCTD năm 2024.

7. Không được tạo điều kiện để cá nhân mình hoặc người có liên quan của mình quy định tại Khoản 41 Điều 1 Điều lệ của SeABank vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của SeABank với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của SeABank.
8. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng cho người quản lý, người điều hành khi ngân hàng bị lỗ.
9. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.
10. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.
11. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.
12. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của SeABank.

Điều 52. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột quyền lợi⁵⁸

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 51 của Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Ngân hàng.
3. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và những Người điều hành khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa SeABank, công ty con, công ty do SeABank nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những Người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật.
4. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với các giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Ngân hàng.
5. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
6. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành không được mua hoặc bán hoặc giao dịch cổ phiếu của SeABank hay của các công ty con khi họ có quyền chiếm hữu thông tin có thể ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu này trong khi các cổ đông khác không có thông tin đó.

Điều 53. Cung cấp, công bố công khai thông tin⁵⁹

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của SeABank phải công khai với SeABank các thông tin như sau:

⁵⁸ Điều 291 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

⁵⁹ Điều 49 Luật các TCTD năm 2024 và Điều 164 Luật Doanh nghiệp 2020.

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 5% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên.
 - b) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc).
 - c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;
 - d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.
2. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của SeABank phải cung cấp cho SeABank các thông tin sau đây:
 - a) Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;
 - b) Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;
 - c) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại SeABank;
 - d) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại SeABank.
 3. Đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải gửi SeABank bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin. Đối với thông tin tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho SeABank khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của SeABank so với lần cung cấp liền trước.
 4. SeABank phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tại trụ sở chính của SeABank và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày SeABank nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, SeABank công bố thông tin quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 và các điểm a, c, d khoản 2 Điều này với Đại hội đồng cổ đông của SeABank.
 5. SeABank phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của SeABank và thông tin quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này trên trang thông tin điện tử của SeABank trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày SeABank nhận được thông tin cung cấp.
 6. Đối tượng cung cấp thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.
 7. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu những người phải công khai lợi ích liên quan theo quy định tại Khoản 1 Điều này cung cấp và cập nhật định kỳ những thông tin về những người có liên quan của họ.
 8. Ban Kiểm soát phải lập, cập nhật ngay khi có thay đổi và công khai danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên, thành viên Hội đồng Quản trị, thành

viên Ban Kiểm soát, người điều hành và các chức danh quản lý khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ SeABank, những người có liên quan của những người này; và danh sách người có liên quan của SeABank và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với Ngân hàng.

- Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Giao dịch với người có liên quan

- Khi tiến hành các giao dịch với những người có liên quan, Ngân hàng ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và quy định của SeABank trong từng thời kỳ.
- Thẩm quyền và trình tự thủ tục chấp thuận, phê duyệt giao dịch với người có liên quan thực hiện theo quy định pháp luật, Điều lệ SeABank và theo quy định riêng của SeABank trong từng thời kỳ.
- SeABank áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Ngân hàng.

Điều 55. Giao dịch với cổ đông, người quản lý Ngân hàng và người có liên quan của các đối tượng này⁶⁰

Giao dịch với cổ đông, người quản lý của Ngân hàng và người có liên quan của các đối tượng này được thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ SeABank và các quy định khác có liên quan của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Điều 56. Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến SeABank⁶¹

- SeABank tôn trọng quyền lợi hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến SeABank, và thực hiện trách nhiệm với cộng đồng và người có quyền lợi liên quan đến Ngân hàng theo quy định pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và quy định riêng của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- SeABank tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động, môi trường và xã hội.

CHƯƠNG VIII

QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC CỦA SEABANK

Điều 57. Phương thức và quy trình đánh giá hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Người quản lý khác

- Tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị, việc đánh giá hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (trong trường hợp đánh giá thành viên Ban Kiểm soát), thành viên Ban điều hành và Người quản lý khác có thể có được thực hiện theo một hoặc một số cách thức sau đây:

a) Tự nhận xét đánh giá;

⁶⁰ Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

⁶¹ Điều 294 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

- b) Đánh giá hoạt động định kỳ 06 tháng;
 - c) Đánh giá hoạt động hàng năm vào dịp cuối năm;
 - d) Tổ chức lấy phiếu thăm dò, tín nhiệm đột xuất;
 - e) Cách thức khác do Hội đồng Quản trị lựa chọn vào từng thời điểm.
2. Hội đồng Quản trị sẽ tiến hành đánh giá hoạt động của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Ngân hàng.
 3. Ban Kiểm soát sẽ tiến hành đánh giá hoạt động của thành viên Ban Kiểm soát và các chức danh do Ban Kiểm soát bổ nhiệm. Quy trình đánh giá hoạt động của thành viên Ban Kiểm soát và các chức danh do Ban Kiểm soát bổ nhiệm thực hiện theo quy định của Ban Kiểm soát trong từng thời kỳ.
 4. Tổng Giám đốc sẽ tiến hành đánh giá hiệu quả công việc của các Phó Tổng Giám đốc, và các chức danh do Tổng Giám đốc bổ nhiệm, báo cáo HĐQT kết quả đánh giá và thực hiện theo quy định của SeABank trong từng thời kỳ.
 5. Việc xem xét thuê bên thứ ba độc lập đánh giá hoạt động của các thành viên HĐQT, BKS, Ban Điều hành và Người quản lý khác sẽ do Chủ tịch HĐQT/ Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT quyết định đảm bảo phù hợp với nhu cầu quản trị của Ngân hàng.
 6. Việc xếp loại các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành được thực hiện trên cơ sở kết quả hoạt động, kinh nghiệm, kỹ năng chuyên môn của các thành viên HĐQT, BKS, TGD được thực hiện theo quy định của SeABank trong từng thời kỳ (nếu có).

Điều 58. Tiêu chí đánh giá hoạt động

Tiêu chí đánh giá hoạt động của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Người quản lý khác bao gồm:

1. Về kết quả thực hiện công việc được giao, bao gồm :
 - a) Mức độ hoàn thành, khối lượng, chất lượng, hiệu quả công việc theo chức năng, nhiệm vụ và/ hoặc được phân công công việc, phân cấp thẩm quyền, giao và ủy quyền (nếu có) của từng cá nhân;
 - b) Sự phát triển, kết quả hoạt động của (các) đơn vị/ dự án được phân công phụ trách;
 - c) Và kết quả hoạt động chung của Ngân hàng, có thể bao gồm các chỉ tiêu Môi trường – Xã hội – Quản trị
2. Phẩm chất đạo đức, lối sống, tư tưởng, việc tuân thủ và chấp hành Điều lệ SeABank, chủ trương, chính sách của SeABank và quy định của pháp luật;
3. Tinh thần học tập nâng cao trình độ, tính trung thực, cầu thị trong công tác, ý thức tổ chức, kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công việc được giao và vị trí đang đảm nhiệm;
4. Khả năng quản lý, phong cách, thái độ trong quản lý công việc;
5. Đoàn kết, phối hợp trong đơn vị, với các đơn vị và mức độ tín nhiệm với nhân viên.
6. Các tiêu chí khác theo quy định của SeABank trong từng thời kỳ.

Điều 59. Khen thưởng, kỷ luật

1. Khen thưởng:

- a) Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Người quản lý khác có thành tích trong việc quản trị, điều hành SeABank và các nhiệm vụ khác được giao sẽ được xem xét, khen thưởng theo quy định của pháp luật và/ hoặc SeABank.
 - b) Các hình thức khen thưởng, tiêu chuẩn cụ thể về hình thức khen thưởng, trình tự, thủ tục khen thưởng sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật và/ hoặc quy định của SeABank trong từng thời kỳ.
2. Kỷ luật:
- a) Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Người quản lý khác trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình mà vi phạm các quy định khác có liên quan của pháp luật, Điều lệ SeABank và các quy định của SeABank, thì tùy theo tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật và quy định của SeABank.
 - b) Nguyên tắc, hình thức, trình tự, thủ tục xử lý vi phạm kỷ luật đối với các thành viên HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc và Người quản lý, Người điều hành khác sẽ được thực hiện theo quy định của SeABank trong từng thời kỳ.

CHƯƠNG IX

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ HIỆU LỰC

Điều 60. Xử lý vi phạm

1. Khi thấy bất kỳ cán bộ, nhân viên nào của SeABank (bao gồm cả các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành) có hành vi vi phạm Quy chế này, người phát hiện phải thông báo ngay cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban kiểm soát.
2. Mọi trường hợp vi phạm Quy chế này sẽ được Hội đồng Quản trị/cấp thẩm quyền của SeABank xem xét và xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật và/ hoặc SeABank. Trong trường hợp hành vi vi phạm của người đó gây thiệt hại cho SeABank, người vi phạm còn phải bồi thường thiệt hại cho SeABank theo quy định.

Điều 61. Điều khoản chuyển tiếp và thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/05/2026 và thay thế cho Quy chế nội bộ về Quản trị công ty tháng 04/2023.
2. Người quản lý, người điều hành và chức danh khác của SeABank được bầu, bổ nhiệm trước ngày Điều lệ SeABank có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều lệ SeABank, Quy chế này và các quy định khác có liên quan thì được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.
3. Các nội dung không được quy định tại Quy chế này thì áp dụng theo Điều lệ SeABank và các quy định có liên quan của pháp luật. Trong trường hợp mâu thuẫn giữa quy định của Quy chế này với quy định của Điều lệ SeABank về cùng một vấn đề, thì quy định của Điều lệ SeABank sẽ được ưu tiên áp dụng.
4. Trường hợp có sự thay đổi Điều lệ SeABank và/hoặc quy định của pháp luật dẫn đến quy định tại Quy chế này khác với Điều lệ SeABank và/hoặc quy định của pháp luật đó thì áp dụng quy định mới tại Điều lệ SeABank và/hoặc quy định mới của pháp luật.
5. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

6. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, Người quản lý khác và các cán bộ, nhân viên SeABank có trách nhiệm thực hiện Quy chế này./.

Nơi nhận:

- Ban Kiểm soát;
- Như Khoản 6 Điều 61 (dề t/h);
- Lưu VPHĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



LÊ VĂN TÀN